

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 04/2026/HC-PT  
Ngày 08 - 5 - 2026  
V/v Khiếu kiện hành vi hành chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Nghĩa

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Sơn và bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- **Thư ký phiên toà:** Bà Hoàng Thị Lan Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 07/2025/TLPT-HC ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc Khiếu kiện hành vi hành chính. Do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Đ, phường X, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ cũ: Thôn Đ, xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

**2. Người bị kiện:**

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường X, tỉnh Phú Thọ - Ông Đào Anh D.

Người đại diện hợp pháp của ông Đào Anh D: Ông Tạ Quang T, sinh năm 1978; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường X – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền số 26/VBUQ ngày 15 tháng 7 năm 2025) (vắng mặt);

2.2. Ủy ban nhân dân xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân xã C: Ủy ban nhân dân phường X, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường X, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đào Anh D**; chức vụ: Chủ tịch **UBND phường X**;

Người đại diện hợp pháp của ông **Đào Anh D**: Ông **Tạ Quang T**, sinh năm 1978; chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân phường X** – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền số 26/VBUQ ngày 15 tháng 7 năm 2025) (vắng mặt);

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Nguyễn Văn Thanh H1** – Nguyên Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã C**, **thành phố P** (vắng mặt).

**4. Người kháng cáo:** Ông **Nguyễn Duy H** – Là người khởi kiện.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2023 (sửa đổi, bổ sung ngày 08/01/2024) và các lần làm việc tiếp theo, người khởi kiện ông **Nguyễn Duy H** trình bày: Thực hiện Quyết định số 643/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2021; Quyết định cưỡng chế số 695/QĐ-CCXP ngày 04/11/2021 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã C** và Bản án số 01/2023/HC-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, ngày 18/12/2023 **Ủy ban nhân dân xã C** đã tổ chức cưỡng chế, phá dỡ công trình xây dựng là lều quán vi phạm đất giao thông của ông tại khu vực **chợ Đ** (cũ), **thôn Y, xã C, thành phố P nay là phường X**. Việc cưỡng chế tháo dỡ diễn ra vào hồi 14 giờ 30 phút và hoàn thành cùng ngày 18/12/2023. Tuy nhiên, ông cho rằng: Hành vi tổ chức cưỡng chế theo các quyết định nêu trên của **Ủy ban nhân dân xã C** đại diện là ông **Nguyễn Văn Thanh H1**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân là không đúng trình tự, thủ tục, trái pháp luật, phá hủy, hủy hoại tài sản của công dân bởi những lý do sau:

Công trình bị cưỡng chế trong đó có 01 móng nhà có kích thước rộng 4m × dài 8m được ông xây dựng từ năm 1993 là tài sản không thuộc diện bị cưỡng chế theo 02 quyết định trên; Công trình xây dựng bị cưỡng chế trên đất diện tích 148m<sup>2</sup> thuộc trường hợp đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Việc tổ chức cưỡng chế của Ủy ban nhân dân xã đã vi phạm khoản 3 Điều 5 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định “...về thời hạn thi hành quyết định cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định cưỡng chế...”. Trong khi ông nhận được thông báo về việc cưỡng chế là ngày 14/12/2023 (trước ngày cưỡng chế là 04 ngày). Việc tổ chức cưỡng chế của Ủy ban nhân dân xã đã vi phạm khoản 2 Điều 34 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định “2. Trước khi tiến hành cưỡng chế, nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tự nguyện thi hành thì cơ quan chủ trì cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện thi hành”. Trong trường hợp này, ông cho rằng thực tế sáng ngày 18/12/2023 ông đã tự nguyện tháo dỡ 100m<sup>2</sup> mái tôn và xếp gọn để chiều tiếp tục tháo dỡ nhưng vẫn bị coi là không tự nguyện tháo dỡ. Việc tổ chức cưỡng chế của Ủy ban nhân dân xã đã vi phạm khoản 5 Điều 34 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định “5. Trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế về việc tháo dỡ, di chuyển công trình xây dựng trái phép hoặc bàn giao đất mà trong công trình và trên đất đó có tài sản không thuộc diện phải

*cưỡng chế thì người tổ chức cưỡng chế có quyền buộc cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế và những người khác có mặt trong công trình ra khỏi công trình hoặc khu vực đất, đồng thời yêu cầu họ tự chuyển tài sản ra theo. Nếu họ không tự nguyện thực hiện thì người tổ chức cưỡng chế yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi công trình hoặc khu vực đất đỏ”.*

Vì những lý do trên, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C trả lại 100m<sup>2</sup> tôn lợp mái ông đã tự nguyện tháo dỡ trước khi bị cưỡng chế.
- Buộc UBND xã C bồi thường: Khung nhà bằng sắt hộp, tôn quay xung quanh (đã bị phá hủy) trị giá 50.000.000đồng; phần móng nhà diện tích 4m × 8m = 32m<sup>2</sup> (đã bị phá hủy) trị giá 80.000.000đồng. Tổng cộng là 130.000.000đồng.
- Buộc Ủy ban nhân dân xã C toàn bộ chi phí cưỡng chế ngày 18/12/2023.
- Buộc phải xử lý hành vi hành chính trái pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C theo quy định pháp luật do hành vi cưỡng chế của ông Nguyễn Văn Thanh H1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C thực hiện trái quy định pháp luật.

*Người bị kiện, cơ quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện, Chủ tịch và Ủy ban nhân dân phường X, tỉnh Phú Thọ trình bày:*

Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C trình bày: Toàn bộ quá trình ban hành và tổ chức thi hành các quyết định nêu trên của Ủy ban nhân dân xã C là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B các quyết định Quyết định 365/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 về thành lập Ban Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quyết định 695; Quyết định 2823/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 phê duyệt phương án tổ chức cưỡng chế thi hành Quyết định 695; Quyết định 361/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 thành lập Tổ phục vụ cưỡng chế; Quyết định 363/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 thành lập Tổ thực hiện cưỡng chế phá dỡ đúng thẩm quyền quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Về trình tự, thủ tục: Ủy ban nhân dân xã C đã lập Kế hoạch 121/KH-UBND ngày 30/11/2023 về cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm; Phương án số 03/PA-UBND ngày 04/12/2023 cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm của ông Nguyễn Duy H; Thông báo số 85, 86 nêu trên (niêm yết, gửi cho ông H đúng thời hạn); Biên bản cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả lập ngày 18/12/2023 (có video ghi hình, chữ ký đầy đủ các thành phần giám sát). Tất cả đều tuân thủ Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi 2020). Việc tổ chức cưỡng chế ngày 18/12/2023 tuân thủ đầy đủ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ.

Về nội dung: Quyết định số 643/QĐ-BPKPHQ yêu cầu khôi phục tình trạng đất về nguyên trạng; người vi phạm không chấp hành nên Ủy ban nhân dân xã C ban hành Quyết định số 695/QĐ-CCXP để tổ chức cưỡng chế, bảo vệ trật tự quản lý đất đai.

Quan điểm của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân xã C: Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường X, tỉnh Phú Thọ trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy H vì: Căn cứ Bản án số 06/HC-PT ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ); Quyết định cưỡng chế số 643/QĐ-BPXP ngày 11/10/2021 và 695/QĐ-CCXP ngày 04/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C (cũ). Về trình tự, thủ tục tổ chức cưỡng chế đã tuân thủ đúng quy định tại Nghị định 166/2013/NĐ-CP về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Việc cưỡng chế được thực hiện đúng đối tượng, phạm vi, thời gian, có đầy đủ thành phần, biên bản, hình ảnh và tài liệu lưu trữ. Không có căn cứ để cho rằng cưỡng chế vượt quá phạm vi hoặc phá dỡ tài sản hợp pháp; không phát sinh trách nhiệm bồi thường vì không có hành vi trái pháp luật nào từ phía cơ quan cưỡng chế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Thanh H trình bày: Ông khẳng định thời điểm ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C thì việc tổ chức cưỡng chế đối với công trình vi phạm của ông Nguyễn Duy H được Ủy ban nhân dân xã C thực hiện hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Với nội dung như trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 23/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ quyết định:

Căn cứ vào các Điều 3, 7, 30, 31, 59, 116, 157, 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 205, 206, khoản 1 Điều 213 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 3, 5, 34, 35 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy H về việc yêu cầu Tòa án tuyên hành vi hành chính tổ chức cưỡng chế công trình xây dựng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C (cũ) nay là phường X, tỉnh Phú Thọ là trái pháp luật và về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C (cũ) nay là phường X, tỉnh Phú Thọ bồi thường thiệt hại và hoàn trả tài sản.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/8/2025, ông Nguyễn Duy H là người khởi kiện kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 23/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Duy H**, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn Thanh H1** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158 của Luật tố tụng hành chính.

[2]. Nội dung vụ án: Ông **Nguyễn Duy H** đã xây dựng công trình trên diện tích đất giao thông tại khu **chợ Đ (cũ), thôn Y, xã C, thành phố P**. Năm 2021, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã C** đã ban hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 643/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 695/QĐ-CCXP ngày 04/11/2021. Sau đó ông **H** không đồng ý với các quyết định nêu trên và đã khởi kiện quyết định hành chính ra Tòa án. Ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ) đã ban hành bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST với nội dung bác yêu cầu của ông **Nguyễn Duy H**. Tại bản án hành chính phúc thẩm số 06/2023/HC-PT ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ) đã quyết định giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm trên. Đến ngày 18/12/2023, Chủ tịch **UBND xã C** tổ chức thực hiện việc cưỡng chế công trình vi phạm của ông **H**. Ông **H** cho rằng việc tổ chức cưỡng chế là trái pháp luật và yêu cầu bồi thường, hoàn trả tài sản và khởi kiện. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông **H** không đồng ý với bản án sơ thẩm và kháng cáo.

Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Duy H** đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Thời hiệu khởi kiện và đối tượng khởi kiện:

Người khởi kiện là ông Nguyễn Duy H yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi tổ chức cưỡng chế công trình xây dựng của Chủ tịch UBND xã C (nay là UBND phường X) là trái pháp luật và yêu cầu bồi thường, hoàn trả lại tài sản. Nên yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 12 Điều 22 Luật đất đai năm 2013; Điều 7, khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính.

Ngày 18/12/2023, Chủ tịch UBND xã C tổ chức việc thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm của ông H, ngày 10/01/2024 Tòa án nhận được đơn khởi nên thời hiệu khởi kiện của người khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2.2]. Ông Nguyễn Duy H có đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2023 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 08/01/2024 về việc yêu cầu Tòa án: Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C trả lại 100 m<sup>2</sup> tôn lợp mái ông đã tự nguyện tháo dỡ trước khi bị cưỡng chế; buộc UBND xã C bồi thường: Khung nhà bằng sắt hộp, tôn quay xung quanh (đã bị phá hủy) trị giá 50.000.000 đồng; phần móng nhà diện tích 4m × 8m = 32 m<sup>2</sup> (đã bị phá hủy) trị giá 80.000.000 đồng. Tổng cộng là 130.000.000 đồng; buộc Ủy ban nhân dân xã C toàn bộ chi phí cưỡng chế ngày 18/12/2023. Việc thực hiện hành vi cưỡng chế trái quy định pháp luật dẫn đến thiệt hại về tài sản tự nguyện tháo dỡ và không nằm trong diện cưỡng chế. Cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông H xác định lại yêu cầu khởi kiện, người bị kiện trong vụ án hành chính. Nhưng ông H vẫn giữ nguyên quan điểm và khẳng định khởi kiện ông Nguyễn Văn Thanh H1 về việc thực hiện hành vi cưỡng chế trái quy định pháp luật dẫn đến thiệt hại về tài sản tự nguyện tháo dỡ và không nằm trong diện cưỡng chế, yêu cầu ông Nguyễn Văn Thanh H1 phải bồi thường. Ngoài ra, ông H cho rằng trong vụ án này ông Nguyễn Văn Thanh H1 phải tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện và Ủy ban nhân dân phường X, tỉnh Phú Thọ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, trong vụ án này đối tượng khởi kiện là hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C khi đó là ông Nguyễn Văn Thanh H1 – là Chủ tịch ủy ban xã, ông H1 là người thực hiện công việc với tư cách của Chủ tịch xã; yêu cầu bồi thường là của cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân xã C. Do đó, Cấp sơ thẩm xác định người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C; Ủy ban nhân dân xã C là có căn cứ.

Do sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã nên người, cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch UBND xã C là chủ tịch UBND phường X; của UBND xã C là UBND phường X theo quy định tại Điều 59 Luật tố tụng hành chính.

Do vậy, kháng cáo của ông H về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ, tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa có mặt ông Nguyễn Duy H, vắng mặt người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau đó phiên tòa chuyển sang phần tranh tụng tại phiên tòa, tại phần hỏi thì ông H thấy vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không đồng ý với việc cấp sơ thẩm xác

định ông H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên ông H đã bỏ về. Như vậy, tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa ông H có mặt và giải thích về quyền, nghĩa vụ của đương sự tại phiên tòa, sau đó sang phần tranh tụng phiên tòa ông H tự ý bỏ về mà không được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa và không vì sức khỏe, sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan là vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 153 Luật tổ tụng hành chính. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông H1, người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên cấp sơ thẩm xác định ông H có mặt tại phiên tòa và xét xử vụ án là có căn cứ. Nên kháng cáo của ông về việc cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tổ tụng khi không có mặt ông tại phiên tòa nhưng trong bản án ghi ông có mặt và tiến hành xét xử vụ án không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.4]. Ngày 10/01/2024, cấp sơ thẩm nhận đơn khởi kiện của ông H (BL 14), ngày 18/01/2024, ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là đúng thời hạn quy định tại Điều 121, 122 Luật tổ tụng hành chính. Ngày 18/3/2024, ông H có đơn khởi kiện bổ sung gửi cấp sơ thẩm (BL 18-19). Sau đó hồ sơ khởi kiện của ông H được chuyển sang trung tâm hòa giải, đối thoại và được cấp sơ thẩm mời ông đến để tham gia đối thoại. Đến ngày 16/7/2024, cấp sơ thẩm nhận được đơn đề nghị thụ lý vụ án (BL 40). Ngày 03/10/2024, cấp sơ thẩm ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và đã thụ lý vụ án vào 07/10/2024 (BL 53), ngày 06/02/2025 gia hạn chuẩn bị xét xử (BL 68), ngày 08/4/2025 ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử (BL 96). Đến ngày 23/7/2025, ban hành bản án sơ thẩm, trong quá trình mở phiên tòa, do các đương sự vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa nên phải hoãn phiên tòa nhiều lần nên từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi ban hành bản án là đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. Mặt khác, trong quá trình nhận đơn khởi kiện đến khi thụ lý vụ án, cấp sơ thẩm để kéo dài việc đối thoại vụ án và thụ lý vụ là có phần thiếu sót. Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án, ông H không có ý kiến gì và thiếu sót trên không phải là căn cứ để hủy án sơ thẩm nên kháng cáo của ông H về việc cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm về thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5]. Ông H cho rằng công trình ông xây dựng trên diện tích đất là của ông nên việc tổ chức cưỡng chế là trái pháp luật. Bản án hành chính phúc thẩm số 06/2023/HC-PT ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) xác định Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 643/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 695/QĐ-CCXP ngày 04/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C đã xác định các quyết định trên là đúng quy định của pháp luật. Nên việc chủ tịch UBND xã C tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm của ông H là có căn cứ.

[2.5.1]. Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 có quy định “*Thời hạn thi hành quyết định cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định cưỡng chế...*”. Theo quy định nêu trên thì xác định quyết định cưỡng chế mà UBND phải giao cho ông là Quyết định số 695/QĐ-CCXP ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND xã C chứ không phải là thông báo của Chủ tịch UBND xã C về việc tiến hành việc cưỡng chế số 85/TB-UBND ngày 08/12/2023

và 86/TB-UBND ngày 14/12/2023. Hơn nữa, đối với Quyết định cưỡng chế số 695/QĐ-CCXP thì ông H đã tiến hành khởi kiện quyết định và Tòa án đã áp dụng biện pháp tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính, đến ngày 15/8/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) ban hành bản án phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên và hủy bỏ biện pháp tạm đình chỉ. Nên có căn cứ khẳng định ông H đã nhận được Quyết định cưỡng chế trước ngày làm đơn khởi kiện ngày 27/11/2021. Nên sau khi Tòa án ban hành bản án có hiệu lực pháp luật về việc bác yêu cầu khởi kiện của ông H về việc đề nghị hủy đối với các Quyết định 643/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2021 và 695/QĐ-CCXP ngày 04/11/2021 thì Quyết định cưỡng chế phải được thi hành. Nhưng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ngày 15/8/2023 đến ngày 18/12/2023 là đã hơn 04 tháng thì UBND xã C mới tiến hành thực hiện việc cưỡng chế. Vì vậy, ông H cho rằng Chủ tịch UBND xã C vi phạm về thời hạn giao quyết định cưỡng chế cho ông là không có căn cứ.

[2.5.2]. Ông H cho rằng mình đã tự nguyện tháo dỡ vào buổi sáng để chiều tiếp tục nhưng Ủy ban nhân dân xã không lập biên bản tự nguyện tháo dỡ theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định 166/2013/NĐ-CP. Tuy nhiên, trong biên bản làm việc ngày 18/12/2023 (BL 89) có ghi nhận “...ông H có tự nguyện tháo dỡ một phần của mái tôn (khoảng 40m<sup>2</sup>)...” và việc cưỡng chế được Ủy ban tổ chức vào buổi chiều ngày 18/12/2023 đã được thông báo cho ông H nhưng ông H không có mặt trong khi ở trên ông H trình bày buổi chiều tiếp tục tự nguyện tháo dỡ. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã đã lập biên bản thi hành quyết định cưỡng chế thể hiện công trình vi phạm vẫn còn và tiếp tục tổ chức cưỡng chế là đúng quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định 166/2013/NĐ-CP cụ thể: “5. Trường hợp cá nhân...bị cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức đang giữ tiền, tài sản cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến”.

[2.5.3]. Ông H cho rằng Ủy ban nhân dân xã đã lập biên bản về việc thi hành quyết định cưỡng chế nhưng không giao cho ông là vi phạm khoản 1 Điều 35 Nghị định 166/2013/NĐ-CP. Xét thấy, tại buổi cưỡng chế ông H vắng mặt, trong biên bản thi hành quyết định cưỡng chế đã ghi rõ ông H vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, biên bản thi hành quyết định cưỡng chế lập xong cần giao cho ông Nguyễn Duy H 01 bản nhưng Ủy ban nhân dân xã đã không giao cho ông H. Đây là thiếu sót của Ủy ban nhân dân xã C, biên bản trên được lập và hoàn thành sau khi việc cưỡng chế xong nên việc thiếu sót trên không phải hành vi dẫn đến việc cưỡng chế sai. Do đó, yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N rút kinh nghiệm.

Vì vậy, việc ông H cho rằng trong quá trình thực hiện việc cưỡng chế của chủ tịch UBND xã C pháp luật là không có căn cứ.

[2.6]. Về yêu cầu bồi thường và trả lại tài sản: Đối với vật liệu, công trình thuộc đối tượng cưỡng chế ông H yêu cầu bồi thường tổng cộng là 130.000.000 đồng.

Ông H cho rằng UBND xã C phải bồi thường đối với toàn bộ tài sản gồm khung nhà bằng sắt hộp, tôn quay xung quanh, móng nhà vì không thuộc tài sản

bị cưỡng chế là không có căn cứ vì: Tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định 695/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 có quy định “*Tháo, phá dỡ và vận chuyển toàn bộ vật liệu xây dựng công trình nhà khung thép hộp, quay tường tôn, mái lợp tôn trên đất giao thông do ông Nguyễn Duy H dựng tại khu vực ngã 3 chợ Đ (cũ) thôn Y, xã C, P, Vĩnh Phúc*”. Theo quy định thì toàn bộ các công trình, vật liệu trên đất giao thông phải tháo, phá dỡ. Hơn nữa các công trình mà ông H cho rằng không thuộc tài sản bị cưỡng chế lại được xây dựng trên đất giao thông và được xác định là đối tượng bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định 695/QĐ-UBND.

[2.7]. Theo biên bản làm việc ngày 18/12/2023 (BL 89) có ghi nhận “...ông H có tự nguyện tháo dỡ một phần của mái tôn (khoảng 40m<sup>2</sup>)...”. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm, xác định còn tổng 80m<sup>2</sup> tôn lợp và một số khung sắt cũ đã hoen gỉ được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã. Ông H cũng thừa nhận sau khi ông tháo dỡ mái tôn thì có để lại tại công trình xây dựng của ông H và việc ông để tài sản trên là để trên đất giao thông. Vì vậy, tài sản trên vẫn thuộc đối tượng cưỡng chế theo Quyết định 695/QĐ-UBND. Nên việc ông H yêu cầu UBND xã phải trả lại 100m<sup>2</sup> tôn lợp mái do ông H đã tự nguyện tháo dỡ buổi sáng là không có căn cứ và không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hiện tại, UBND xã C còn lưu giữ tại UBND xã một số tài sản sau khi thực hiện việc cưỡng chế đối với công trình xây dựng trái phép của ông H mà chưa tiến hành phá hủy thì ông H có thể liên hệ với UBND xã C để được xem xét giải quyết đối với số tài sản trên.

[2.8]. Về yêu cầu buộc UBND xã C chi phí cưỡng chế: Theo Điều 41 Nghị định 166/2013/NĐ-CP quy định: “*Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế*”. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã chi trả chi phí là có căn cứ.

[2.9]. Về đề nghị xử lý hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã C: Chủ tịch UBND xã C đã thực hiện hành vi tổ chức cưỡng chế đúng pháp luật. Việc thực hiện các quyết định hành chính là đúng chức năng, thẩm quyền theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, đảm bảo trật tự quản lý đất đai. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xử lý hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C theo quy định là có căn cứ.

[3]. Như vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy H là có căn cứ.

[4]. Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Mặc dù không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện nhưng người khởi kiện là người cao tuổi, có

đơn xin miễn án phí hành chính sơ thẩm, hành chính phúc thẩm nên miễn án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm cho người khởi kiện.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Duy H.**

Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 23/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ.

Về án phí: Ông **Nguyễn Duy H** được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 8 – Phú Thọ;
- VKSND khu vực 8 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ (Phòng THADS khu vực 8 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Văn Nghĩa**